

Số: 06/2015/CV-VSC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2015

V/v: giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2015 so quý 1/2014 giảm

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1/2015 của Công ty Cổ phần thủy hải sản Việt Nhật: Chi tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN: quý 1/2015: (947.760.226) đồng so với quý 1/2014: (671.526.579) đồng, giảm: 276.233.647 đồng.

Thực hiện theo Thông tư số: 52/2012/TT-BTC, Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật xin được giải trình như sau:

1. Chi tiêu lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: quý 1/2015: 77.427 đồng so với quý 1/2014: 952.405.456 đồng, giảm: 952.328.029 đồng. Lý do: Công ty bán hàng quý 1/2015 là hàng nguyên liệu thủy sản, bán trong nước, lợi nhuận thấp. Còn quý 1/2014 Công ty xuất khẩu hàng thành phẩm thủy sản và nông sản có lợi nhuận cao hơn so với quý 1/2015.

2. Chi tiêu doanh thu hoạt động tài chính quý 1/2015: 3.429.200 đồng so quý 1/2014: 4.898.626 đồng, giảm làm lợi nhuận giảm: 1.469.426 đồng.

3. Chi tiêu chi phí tài chính: quý 1/2015: 667.513.030 đồng so quý 1/2014: 758.555.672 đồng, giảm làm tăng lợi nhuận quý 1/2015: 91.042.642 đồng. Lý do:

Lãi suất tiền vay ngân hàng quý 1/2015 so với quý 1/2014 giảm, nên chi phí lãi vay quý 1/2015 giảm.

4. Chi phí bán hàng quý 1/2015: 59.970.000 đồng so với quý 1/2014: 206.866.209 đồng, giảm làm cho lợi nhuận tăng lên: 146.896.209 đồng. Lý do:

Quý 1/2015 Công ty bán hàng trong nước, chi phí vận chuyển ít so với quý 1/2014 Công ty xuất khẩu phải trả cước tàu vận chuyển container hàng, chi phí cao hơn.

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 1/2015: 193.783.823 đồng so với quý 1/2014: 386.985.163 đồng, giảm làm cho lợi nhuận tăng lên: 193.201.340 đồng. Lý do: Công ty cơ cấu lại nhân sự cho hợp lý làm cho tiền lương và chi phí quản lý giảm đi.

6. Chi phí khác quý 1/2015: 30.000.000 đồng so với quý 1/2014: 276.423.617 đồng, giảm đi, làm cho lợi nhuận tăng lên: 246.423.617 đồng. Lý do: Trong quý 1/2014 Công ty Việt Nhật bị Cục Thuế TP.HCM thu tiền phạt chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp: 231.561.762 đồng và tiền trả lãi vay ngân hàng quá hạn: 14.861.855 đồng.

Trên đây là những nguyên nhân làm Chi tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2015 so với quý 1/2014 giảm: 276.233.647 đồng. Kính mong Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh xem xét.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
- Lưu Phòng Kế toán, Bộ phận Công bố thông tin

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Nhật

Công ty Cổ phần thủy hải sản Việt Nhật

Lô A59/I Đường số 7, khu CN Vĩnh Lộc, P.Bình Hưng Hoà B, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0302207804

Tel: 08.37652465 FAX: 08.37653275

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ I NĂM 2015**

- | | |
|----------------------------------|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số: B01-DN |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số: B02-DN |
| 3. Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số: B03-DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số: B09-DN |

Nơi nhận: BỘ PHẬN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật
Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, Khu CN Vĩnh Lộc,
P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

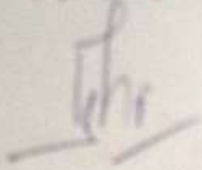
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55 905 699 074	56 830 564 184
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	433 312 179	488 315 759
1. Tiền	111		433 312 179	488 315 759
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(5.2)	32 671 984 966	22 627 509 127
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15 223 089 629	4 534 109 957
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		64 580 000	67 953 500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		19 293 491 617	19 934 621 950
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1 909 176 280)	(1 909 176 280)
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	22 797 101 929	33 711 439 298
1. Hàng tồn kho	141		23 093 758 464	34 008 095 833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(296 656 535)	(296 656 535)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(5.4)	3 300 000	3 300 000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		3 300 000	3 300 000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26 234 769 913	26 327 544 913
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		26 203 085 591	26 295 860 591
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	6 901 585 591	6 994 360 591
- Nguyên giá	222		8 959 869 591	8 959 869 591
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 058 284 000)	(1 965 509 000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	(5.6)		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.7)	19 301 500 000	19 301 500 000
- Nguyên giá	228		19 301 500 000	19 301 500 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	(5.8)		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	(5.9)	31 684 322	31 684 322
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		31 684 322	31 684 322
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		82 140 468 987	83 158 109 097

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		44 195 151 435	44 265 031 319
I. Nợ ngắn hạn	310		44 195 151 435	44 265 031 319
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.10)	2 756 591 998	2 906 515 898
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(5.11)	1 863 715 054	1 863 715 054
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.12)	835 413 273	839 570 562
4. Phải trả người lao động	314		19 679 350	18 922 044
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2 058 328 272	2 009 404 121
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.13)	6 182 493 563	6 147 973 715
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		30 478 929 925	30 478 929 925
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phải phải trả dài hạn	333			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(5.14)		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37 945 317 552	38 893 077 778
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.15)	37 945 317 552	38 893 077 778
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 230 710 000	80 230 710 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80 230 710 000	80 230 710 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
10. Quỹ dự phòng tài chính	420		1 608 854 848	1 608 854 848
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(43 894 247 296)	(42 946 487 070)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(42 946 487 070)	592 195 146
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(947 760 226)	(43 538 682 216)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		82 140 468 987	83 158 109 097

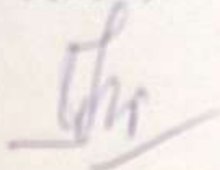
Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THỌ

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THỌ

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN NHỰT

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật
 Địa chỉ: Lô A59/1 Đường số 7, Khu CN Vĩnh Lộc,
 P. Bình Hưng Hoà B, Q. Bình Tân, TP. HCM

Mẫu số: B02-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2015

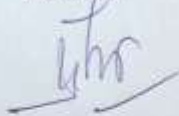
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2015	Năm 2015	Quý 1/2014	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	10 914 414 796	10 914 414 796	6 941 209 179	6 941 209 179
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(6.1)				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10 914 414 796	10 914 414 796	6 941 209 179	6 941 209 179
4. Giá vốn hàng bán	11		10 914 337 369	10 914 337 369	5 988 803 723	5 988 803 723
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		77 427	77 427	952 405 456	952 405 456
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.2)	3 429 200	3 429 200	4 898 626	4 898 626
7. Chi phí tài chính	22	(6.3)	667 513 030	667 513 030	758 555 672	758 555 672
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>667 513 030</i>	<i>667 513 030</i>	<i>692 765 049</i>	<i>692 765 049</i>
8. Chi phí bán hàng	25		59 970 000	59 970 000	206 866 209	206 866 209
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		193 783 823	193 783 823	386 985 163	386 985 163
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		(917 760 226)	(917 760 226)	(395 102 962)	(395 102 962)
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		30 000 000	30 000 000	276 423 617	276 423 617

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2015	Năm 2015	Quý 1/2014	Năm 2014
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(30 000 000)	(30 000 000)	(276 423 617)	(276 423 617)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(947 760 226)	(947 760 226)	(671 526 579)	(671 526 579)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.4)	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(947 760 226)	(947 760 226)	(671 526 579)	(671 526 579)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

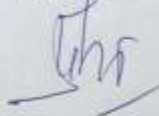
(*) chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THỌ

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THỌ

Ngày 18 tháng 04 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN NHỰT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

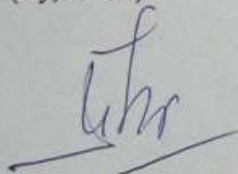
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2015	Quý 1/2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		225 435 124	21 473 225 021
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(228 810 124)	(9 658 260 704)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(100 867 458)	(126 176 165)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(598 695 655)	(692 765 049)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(1 698 033 905)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		644 505 333	5 085 718 440
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			(4 997 500 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(58 432 780)	9 386 207 638
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(3 900 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			4 086 436 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3 429 200	4 898 626
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3 429 200	191 334 626

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2015	Quý 1/2014
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			5 646 134
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(6 850 090 624)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	40			(6 844 444 490)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(55 003 580)	2 733 097 774
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		488 315 759	977 924 094
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		433 312 179	3 711 021 868

Ngày 18 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

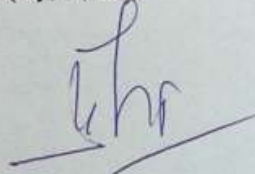
(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THƠ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



TRẦN CÔNG THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN NHỰT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc

P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2015

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

I.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7: ngày 05 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 VND.

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lô A59/I Đường số 7 Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, P.Bình Hưng Hoà B, Quận Bình Tân, Tp.Hồ Chí Minh.

I.2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán hàng hoá nông – lâm – thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá
- Sản xuất mua bán bao bì (không in, tái chế phế thải tại trụ sở)
- Kinh doanh bất động sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho quý 1 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2015

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc

P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2015

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc

P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2015

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	46 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc

P. Bình Hưng Hoà B, Q. Bình Tân, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2015

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.8. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Ưu đãi, miễn thuế:

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số: 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Thành Phố cấp ngày 19/11/2001, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 25% cho khoản thu nhập chịu

thuế của Phân xưởng 1.

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố cấp ngày 29 tháng 10 năm 2004, Công ty được hưởng thuế suất là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

4.9. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc

P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2015

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	394.975.263	417.437.388
Tiền gửi ngân hàng	38.336.916	70.878.371
Tổng cộng	433.312.179	488.315.759

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	15.223.089.629	4.534.109.957
Trả trước cho người bán	64.580.000	67.953.500
Các khoản phải thu khác	19.293.491.617	19.934.621.950
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.909.176.280)	(1.909.176.280)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	32.671.984.966	22.627.509.127

Phải thu khác bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhà cung cấp nguyên liệu	30.342.530	30.342.530
Phải thu Công ty TNHH Đồ hộp Phú Nhật tạm ứng	18.962.466.208	19.606.971.541
Khác	300.682.879	297.307.879
Tổng cộng	19.293.491.617	19.934.621.950

5.3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	566.431.250	11.480.768.619
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22.527.327.214	22.527.327.214
Cộng giá gốc hàng tồn kho	23.093.758.464	34.008.095.833
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(296.656.535)	(296.656.535)
Giá trị thuần có thể thực hiện	22.797.101.929	33.711.439.298

CÔNG TY CỔ PHẦN THÙY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc

P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2015

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	3.300.000	3.300.000
Tổng cộng	3.300.000	3.300.000

Tài sản ngắn hạn khác bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên mua nguyên liệu	3.300.000	3.300.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại các ngân hàng	-	-
Tổng cộng	3.300.000	3.300.000

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	6.561.000.000	-	2.398.869.591	8.959.869.591
Tăng trong năm				
Thanh lý, nhượng				
Số dư cuối kỳ	6.561.000.000	-	2.398.869.591	8.959.869.591
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	437.400.000		1.528.109.000	1.965.509.000
Khấu hao trong kỳ	32.805.000		59.970.000	92.775.000
Thanh lý, nhượng				
Số dư cuối kỳ	470.205.000	-	1.588.079.000	2.058.284.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	6.123.600.000	-	870.760.591	6.994.360.591
Tại ngày cuối kỳ	6.090.795.000	-	810.790.591	6.901.585.591

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm Vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc

P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2015

Số dư đầu năm	19.301.500.000	-	19.301.500.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.301.500.000	-	19.301.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	0	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	19.301.500.000	-	19.301.500.000
Tại ngày cuối kỳ	19.301.500.000	0	19.301.500.000

5.9. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền đặt cọc thuê văn phòng Khu CN Vĩnh lộc	31.684.322	31.684.322
Tổng cộng	31.684.322	31.684.322

5.10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	30.478.929.925	30.478.929.925
Tổng cộng	30.478.929.925	30.478.929.925

Vay ngân hàng là các khoản vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay bình quân quý 1/2015: 10%/năm

5.11 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	2.756.591.998	2.906.515.898
Người mua trả tiền trước	1.863.715.054	1.863.715.054
Tổng cộng	4.620.307.052	4.770.230.952

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Lô A59/1 Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc

P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2015

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	766.476.993	770.741.058
Thuế TNCN	68.936.280	68.829.504
Tổng cộng	835.413.273	839.570.562

5.12. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	2.058.328.272	1.989.404.121
Khác	-	20.000.000
Tổng cộng	2.058.328.272	2.009.404.121

5.13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	57.912.799	57.912.799
Bảo hiểm xã hội	48.495.327	19.635.479
Phải trả tiền gia công cá cho Cty Phú Nhật	6.070.425.437	6.070.425.437
Khác	5.660.000	-
Tổng cộng	6.182.493.563	6.147.973.715

5.14. Vốn chủ sở hữu

5.15.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2015	80.230.710.000	1.608.854.848	(42.946.487.070)	38.893.077.778
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	(947.760.226)	(947.760.226)
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-
Chi quỹ khen thưởng	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	80.230.710.000	1.608.854.848	(43.894.247.296)	37.945.317.552

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc

P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2015

5.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông sáng lập	50.718.490.000	50.718.490.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.512.220.000	29.512.220.000
Tổng cộng	80.230.710.000	80.230.710.000

5.15.3 Cổ phần

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	8.680.000	8.680.000
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.023.071	8.023.071
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.023.071	8.023.071

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phần

5.15.4 Lợi nhuận chưa phân phối

	Kỳ này
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	(42.946.487.070)
Lợi nhuận kế toán trước thuế quý 1/2015	(947.760.226)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014	-
Trích quỹ dự phòng tài chính	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
Chia cổ tức năm	-
Số dư lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 31/03/2015	(43.894.247.296)

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.11. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
Doanh thu bán hàng	10.914.414.796	6.941.209.179
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	10.914.414.796	6.941.209.179

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
 Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc
 P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 QUÝ 1 NĂM 2015

6.12. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.429.200	4.898.626
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	-
Khác	-	-
Tổng cộng	3.429.200	4.898.626

6.13. Chi phí tài chính

Trả lãi tiền vay	667.513.030	692.765.049
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	65.790.623
Tổng cộng	667.513.030	758.555.672

6.4 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
Lợi nhuận kế toán	(947.760.226)	(671.526.579)
Thuế suất TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Giảm 30% thuế TNDN theo NĐ 60/2012	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	-	-

7. Những thông tin khác

7.11. Lương của Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị

	Quý 1/2015	Quý 1/14
Lương Tổng Giám đốc	24.116.000	41.538.000
Thù lao hội đồng quản trị	23.700.000	28.500.000
Tổng cộng	47.816.000	70.038.000

7.2 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Địa chỉ: Lô A59/I Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc

P.Bình Hưng Hoà B, Q.Bình Tân, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

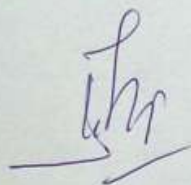
QUÝ 1 NĂM 2015

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho quý 1 năm 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2015 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 18 tháng 04 năm 2015

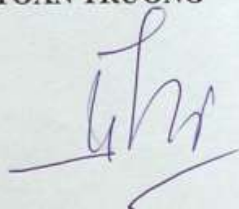
Ngày 18 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN CÔNG THƠ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NHỰT